

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC
TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và
kết thúc vào ngày 30/06/2020



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
3. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 55

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Tổng công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2015, vốn điều lệ của Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
Cộng		105.000.000	100,00%

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 được soát xét của Tổng công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của 09 công ty con cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020. Chi tiết đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1 - "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp" của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán đính kèm.

2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát của Tổng công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Hải Bình	Ủy viên
- Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên
- Ông Vũ Đình Lên	Ủy viên (Đến hết ngày 19/05/2020) (i)
- Ông Trịnh Hồng Ngân	Ủy viên (Từ ngày 20/05/2020)
- Ông Vũ Minh Tân	Ủy viên

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Ban kiểm soát:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | |
|---------------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Lương Anh | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Lê Xuân Ngợi | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Lịch | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã điều hành hoạt động trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | |
|-----------------------|--|
| - Ông Trần Hải Bình | Tổng Giám đốc |
| - Ông Ngô Ngọc Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Đình Lên | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Trịnh Hồng Ngân | Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 08/04/2020) |
| - Ông Vũ Minh Tân | Phó Tổng Giám đốc |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ngày 20/05/2020
- (ii) Theo Quyết định số 0083/QĐ-HĐQT ngày 06/04/2020 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

3. Trụ sở

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tại ngày 30/06/2020, các chi nhánh phụ thuộc và các công ty con bao gồm:

Các chi nhánh phụ thuộc:

Địa chỉ

- | | |
|--|-------------|
| Công ty Than Núi Hồng - VVMI | Thái Nguyên |
| Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI | Thanh Hóa |
| Công ty Than Na Dương - VVMI | Lạng Sơn |
| Công ty Than Khánh Hòa - VVMI | Thái Nguyên |

Các Công ty con:

Địa chỉ

- | | |
|---|------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI | Đông Anh, Hà Nội |
| Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI | Gia Lâm, Hà Nội |
| Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị - VVMI | Đông Anh, Hà Nội |
| Công ty CP Vật liệu xây dựng và KDTH - VVMI | Lạng Sơn |
| Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI | Thái Nguyên |
| Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI | Thái Nguyên |
| Công ty CP Xi Măng Tân Quang - VVMI | Tuyên Quang |
| Công ty CP Xi Măng La Hiên VVMI | Thái Nguyên |
| Công ty CP Xi Măng Quán Triều VVMI | Thái Nguyên |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Tổng công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Tổng công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên giữa niên độ cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Tổng công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2020

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



The stamp is red and circular, containing the text: "M.S.D.N. 0000000000", "TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP", and "THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI". A blue ink signature is written over the stamp.

TRẦN HẢI BÌNH

Số: 31/2020/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ("Tổng công ty") được lập ngày 18/08/2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 được trình bày từ trang 08 đến trang 55 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính, kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hoàng Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2018-242-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.201.555.532.313	934.208.686.247
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	237.559.526.575	80.100.704.180
Tiền	111		38.459.526.575	54.281.085.213
Các khoản tương đương tiền	112		199.100.000.000	25.819.618.967
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		465.510.545.105	622.572.525.888
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	394.524.334.460	605.742.441.156
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.839.809.119	11.037.318.563
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.234.490.771	3.593.713.742
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	62.387.966.092	25.083.238.154
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(21.709.958.451)	(23.118.088.841)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		233.903.114	233.903.114
Hàng tồn kho	140	5.6	469.402.865.860	216.809.233.492
Hàng tồn kho	141		469.930.754.517	217.389.785.735
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(527.888.657)	(580.552.243)
Tài sản ngắn hạn khác	150		27.082.594.773	13.726.222.687
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	25.970.790.652	13.436.115.007
Thuế GTGT được khấu trừ	152		608.975.040	17.552.609
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	502.829.081	272.555.071
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.797.190.633.347	2.902.350.165.788
Các khoản phải thu dài hạn	210		105.504.771.967	97.046.720.200
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	105.504.771.967	97.046.720.200
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		2.081.188.264.590	2.219.589.692.492
TSCĐ hữu hình	221	5.8	2.052.253.838.634	2.189.834.365.216
- Nguyên giá	222		5.820.557.438.380	5.796.418.069.765
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	223		(3.768.303.599.746)	(3.606.583.704.549)
TSCĐ vô hình	227	5.9	28.934.425.956	29.755.327.276
- Nguyên giá	228		45.282.889.775	45.282.889.775
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	229		(16.348.463.819)	(15.527.562.499)
Bất động sản đầu tư	240	5.10	46.257.550.342	47.507.754.406
- Nguyên giá	241		61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị khấu hao lũy kế	242		(15.481.324.085)	(14.231.120.021)
Tài sản dở dang dài hạn	230		12.935.461.356	13.428.125.516
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	232	5.7	12.935.461.356	13.428.125.516
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	18.347.900.000	18.347.900.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		532.956.685.092	506.429.973.174
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	523.157.889.418	497.186.425.368
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.18	9.798.795.674	9.243.547.806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.998.746.165.660	3.836.558.852.035

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.367.596.963.771	2.170.807.927.097
Nợ ngắn hạn	310		1.613.661.183.405	1.311.458.248.989
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	366.460.054.126	338.566.294.052
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.902.329.712	12.710.073.670
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	118.877.683.081	135.664.927.375
Phải trả người lao động	314		138.427.732.902	189.321.629.001
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	14.432.489.679	13.978.221.900
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		195.237.548	146.483.526
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	27.369.292.049	16.853.850.011
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	606.024.969.413	563.979.868.456
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	272.162.593.607	10.222.475.865
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.808.801.288	30.014.425.133
Nợ dài hạn	330		753.935.780.366	859.349.678.108
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	9.545.467
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	5.123.212.301	6.919.033.295
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	719.392.490.463	817.551.331.818
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.18	15.608.174.005	19.494.166.744
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	13.811.903.597	15.375.600.784
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.631.149.201.889	1.665.750.924.938
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	1.631.149.201.889	1.665.750.924.938
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		238.647.849	238.647.849
Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.221.338.784	13.670.538.784
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(16.016.288.990)	(16.016.288.990)
Quỹ đầu tư phát triển	418		110.674.087.173	19.482.912.814
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		174.462.837.507	310.076.066.918
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		87.958.667.546	28.229.125.054
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		86.504.169.961	281.846.941.864
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		297.568.579.566	288.299.047.563
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.998.746.165.660	3.836.558.852.035

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ MINH HIỀN

LƯƠNG XUÂN QUANG

TRẦN HẢI BÌNH

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.326.011.748.974	2.267.995.000.836
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	923.627.046	1.181.010.682
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.325.088.121.928	2.266.813.990.154
Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.924.884.552.889	1.884.717.095.966
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		400.203.569.039	382.096.894.188
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	4.255.187.220	3.706.026.109
Chi phí tài chính	22	6.5	63.888.961.166	70.159.878.411
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.491.977.065	67.666.657.389
Chi phí bán hàng	25	6.8	53.278.700.140	55.012.135.297
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	158.289.070.040	166.417.127.757
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		129.002.024.913	94.213.778.832
Thu nhập khác	31	6.6	1.542.431.500	3.713.801.192
Chi phí khác	32	6.7	238.020.255	897.550.441
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.304.411.245	2.816.250.751
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		130.306.436.158	97.030.029.583
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	26.827.186.341	19.119.153.515
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.441.240.607)	(1.035.656.858)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		107.920.490.424	78.946.532.926
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		21.416.320.463	10.960.568.956
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		86.504.169.961	67.985.963.970
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	824	647

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ MINH HIỀN

LƯƠNG XUÂN QUANG

TRẦN HẢI BÌNH

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		130.306.436.158	97.030.029.583
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		161.875.829.763	160.098.103.182
Các khoản dự phòng	03		258.915.626.579	161.412.353.602
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(49.593.470)	106.266.604
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.328.647.672)	(4.737.462.540)
Chi phí lãi vay	06		60.491.977.065	67.666.657.389
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(157.812.799)
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08		608.211.628.423	481.418.135.021
Tăng giảm các khoản phải thu	09		148.603.929.016	293.735.332.949
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(252.540.968.782)	(225.389.120.263)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		22.470.651.027	26.495.476.271
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(38.506.139.695)	38.445.220.338
Tiền lãi vay đã trả	14		(59.635.390.000)	(66.118.158.351)
Thuế thu nhập đã nộp	15		(54.208.009.880)	(55.138.246.637)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.542.500.000	1.954.354.960
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(22.389.397.252)	(7.535.198.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		356.548.802.857	487.867.795.850
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(40.623.764.064)	(75.084.217.401)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	354.961.454
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.412.382.350	11.442.647.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.211.381.714)	(63.286.608.163)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	902.438.014.707	958.057.144.830
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(958.551.755.105)	(1.007.797.750.579)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(104.764.858.350)	(146.305.455.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(160.878.598.748)	(196.046.061.312)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		157.458.822.395	228.535.126.375
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.100.704.180	73.323.488.231
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		237.559.526.575	301.858.614.606

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ MINH HIỂN

LƯƠNG XUÂN QUANG

TRẦN HẢI BÌNH

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận hồ sơ đăng ký đại chúng của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- *Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);*
- *Khai thác và thu gom than cứng;*
- *Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;*
- *Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;*
- *Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;*
- *Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;*
- *Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;*
- *Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới).*

Ngoài ra, Tổng công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng công ty có Văn phòng chính đặt tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh phụ thuộc, các công ty con sau đây:

Các chi nhánh phụ thuộc:	Địa chỉ
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Các công ty con:

Tên Công ty	Vốn góp của Tổng công ty (VND)	Tỷ lệ% góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	4.792.950.351	51,00%	51,00%
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	3.862.113.711	51,49%	51,49%
Công ty CP SX & KD vật tư thiết bị - VVMI	6.448.658.514	51,00%	51,00%
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	6.077.638.276	51,00%	51,00%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	5.098.192.694	51,00%	51,00%
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	3.972.810.207	51,00%	51,00%
Công ty CP Xi Măng Quán Triều VVMI	212.280.140.000	84,91%	84,91%
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	55.506.925.237	51,38%	51,38%
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	200.000.000.000	57,14%	57,14%

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Tổng công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP và Báo cáo tài chính giữa niên độ của 09 công ty con do Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trong cùng Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Tổng công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng số vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 3148/TKV-KTTC ngày 01/07/2020 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.090 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.300 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.300 VND/USD.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác	06 - 10 năm

4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Phần mềm máy tính | 04 năm |
| - Bản quyền, bằng sáng chế | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 25 - 50 năm |

4.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
|--------------------------|--------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

4.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính, là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (Công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.12. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.13. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm như chi phí lãi vay, chi phí thuê đất, chi phí thuê nhà đã được ước tính trên cơ sở chi phí thực tế theo hợp đồng. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.15. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Tổng công ty bao gồm: dự phòng phải trả về sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ, phí sử dụng tài liệu và phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong kỳ.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015 và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính vào ngày 30/06/2020 các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn Điều lệ		
	Theo Giấy CNDKDN (VND)	Vốn thực góp (VND)	Tỷ lệ vốn thực góp
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.050.000.000.000	1.031.041.000.000	100%
Các cổ đông khác		18.959.000.000	100%
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

4.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.19. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

4.20. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Tổng công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Cung cấp nước: 5 %.
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm theo quy định hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tiền mặt	(i)	8.481.697.148	5.774.795.677
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	29.977.829.427	44.436.289.536
Tiền đang chuyển		-	4.070.000.000
Các khoản tương đương tiền	(iii)	199.100.000.000	25.819.618.967
Cộng		237.559.526.575	80.100.704.180

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #	-
Đồng Việt Nam		8.481.697.148
Cộng		8.481.697.148

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #	-
Đồng Việt Nam		29.977.829.427
Cộng		29.977.829.427

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #	-
Đồng Việt Nam		199.100.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>		<i>199.100.000.000</i>
Cộng		199.100.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Tuyên Quang	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thái Nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

	30/06/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Dài hạn						
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>						
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000	-	1.740.000.000
+ Công ty CP Thiết bị khai thác mỏ	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000	-	1.740.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	-	16.607.900.000	16.607.900.000	-	16.607.900.000
+ Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin (*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
+ Công ty CP Than điện Nông Sơn	15.107.900.000	-	15.107.900.000	15.107.900.000	-	15.107.900.000
Cộng	18.347.900.000	-	18.347.900.000	18.347.900.000	-	18.347.900.000

(*) Tổng Công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin theo Nghị quyết số 0028/NQ-HĐQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng quản trị.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	394.524.334.460	605.742.441.156
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	43.562.536.404	297.061.584.733
Công ty Than Hòn Gai - TKV	26.605.964.898	29.472.494.947
Công ty Than Hạ Long - TKV	19.619.920.367	37.661.064.327
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	21.067.171.610	20.477.223.920
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	12.531.750.000	2.846.250.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	271.136.991.181	218.223.823.229
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	394.524.334.460	605.742.441.156

c. Phải thu khách hàng với các bên liên quan được trình bày tại Phụ biểu 03

5.4 Phải thu khác

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	62.387.966.092	-	25.083.238.154	-
Tạm ứng	2.649.792.070	-	278.523.786	-
Ký cược, ký quỹ	2.632.277.614	-	3.180.087.425	-
Lãi ký quỹ	-	-	1.849.100.786	-
Phải thu người lao động	237.615.161	-	1.804.123.843	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Lộc Bình	3.036.883.545	-	3.309.549.545	-
Phải thu khác	53.831.397.702	-	14.661.852.769	-
b. Dài hạn	105.504.771.967	-	97.046.720.200	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	82.864.945.422	-	77.018.540.111	-
Phải thu dài hạn khác	22.639.826.545	-	20.028.180.089	-
Cộng	167.892.738.059	-	122.129.958.354	-

c. Phải thu khác với các bên liên quan được trình bày tại Phụ biểu 03

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.5. Nợ xấu

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	24.884.571.679	3.174.613.228	26.811.097.847	3.693.009.006
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	320.583.700	-	336.583.700	-
Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ kỹ thuật Hoàng Việt	320.583.700	-	336.583.700	-
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	136.400.000	68.200.000	-	-
Công ty TNHH Lộc Sơn Quang	136.400.000	68.200.000	-	-
Công ty CP SX và KD Vật tư Thiết bị - VVMI	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty Xi măng Vĩnh Phú	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và KDTH - VVMI	1.286.072.265	330.443.424	1.286.072.265	330.443.424
Công ty CP TRAENCO	464.175.035	330.443.424	464.175.035	330.443.424
Các khách hàng khác	821.897.230	-	821.897.230	-
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	1.267.937.302	8.100.000	1.352.912.302	150.966.421
Công ty TNHH Dương Gia Thái Nguyên	700.165.900	-	700.165.900	-
Công ty CP tấm lợp và VLXD Thái Nguyên	402.241.402	-	409.441.402	122.832.421
Các khách hàng khác	165.530.000	8.100.000	243.305.000	28.134.000
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	10.248.822.120	2.588.334.104	10.781.449.588	2.275.904.924
Công ty CP Sản xuất thép Kết cấu và Xây dựng Thành Trung	2.810.351.708	-	2.810.351.708	-
Hoàng Anh Chiến	705.482.276	-	1.054.041.893	-
Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư phát triển HT86 Việt Nam	1.656.439.000	496.931.700	1.521.270.000	456.381.000
Công ty TNHH Hồng Lộc	1.254.516.700	878.161.690	-	-
Các đối tượng khác	3.822.032.436	1.213.240.714	5.395.785.987	1.819.523.924

Bản thuyết minh BCTC hợp nhất giữa niên độ là một bộ phận không tách rời của BCTC hợp nhất

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	11.304.581.512	179.535.700	12.653.905.212	911.694.237
Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Kiến trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hợp Thành	769.562.749	-	769.562.749	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Nguyên Hồng	895.735.000	-	895.735.000	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại Quyền Thiên Phú Thái Nguyên	648.778.731	-	1.802.381.731	540.714.519
Các khách hàng khác	5.660.116.622	179.535.700	5.855.837.322	370.979.718
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	80.000.000	24.000.000
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vincomin	-	-	80.000.000	24.000.000

5.6. Hàng tồn kho

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	66.369.355.640	(527.888.657)	44.897.655.590	(580.552.243)
Công cụ, dụng cụ	1.142.325.092	-	724.170.415	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	333.850.477.368	-	116.597.628.719	-
Thành phẩm	60.765.023.173	-	51.816.772.125	-
Hàng hóa	6.549.684.023	-	3.027.644.844	-
Hàng gửi bán	1.253.889.221	-	325.914.042	-
Cộng	469.930.754.517	(527.888.657)	217.389.785.735	(580.552.243)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Công ty mẹ - Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	12.001.697.228	12.526.945.969
+ DA nâng cao công suất mỏ Na Dương	5.767.715.250	5.782.260.706
+ DA khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	-	1.691.968.510
+ DA cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.917.061.666	2.799.230.986
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	3.316.920.312	2.253.485.767
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	466.035.038	369.758.652
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	466.035.038	369.758.652
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	470.001.818	536.875.441
+ Dự án xây dựng Silô xi măng số 3 sức chứa 2000 tấn	-	66.873.623
+ DA xây dựng Clinker sức chứa 2000 tấn	317.114.545	317.114.545
+ Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường tự động	152.887.273	152.887.273
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	(2.272.728)	(5.454.546)
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	(2.272.728)	(5.454.546)
Cộng	12.935.461.356	13.428.125.516

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tài sản cố định khác (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.837.598.309.957	3.178.686.953.928	722.025.829.346	19.940.198.552	38.166.777.982	5.796.418.069.765
Đầu tư XDCB hoàn thành	708.023.550	2.240.470	-	549.265.125	-	1.259.529.145
Mua trong kỳ	-	16.534.573.750	6.297.260.720	406.665.000	-	23.238.499.470
Tăng khác	-	-	15.791.987.407	23.265.950.325	-	39.057.937.732
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(39.057.937.732)	-	(358.660.000)	-	(39.416.597.732)
Số dư tại ngày 30/06/2020	1.838.306.333.507	3.156.165.830.416	744.115.077.473	43.803.419.002	38.166.777.982	5.820.557.438.380
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.011.690.756.689	1.974.510.882.075	588.911.888.029	12.895.635.692	18.574.542.064	3.606.583.704.549
Khấu hao trong kỳ	36.726.835.238	93.700.725.021	28.336.775.972	724.241.713	371.094.913	159.859.672.857
Do tính hao mòn	-	-	-	-	1.860.222.340	1.860.222.340
Tăng khác	-	-	17.071.403.801	23.096.950.325	-	40.168.354.126
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(40.168.354.126)	-	-	-	(40.168.354.126)
Số dư tại ngày 30/06/2020	1.048.417.591.927	2.028.043.252.970	634.320.067.802	36.716.827.730	20.805.859.317	3.768.303.599.746
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	825.907.553.268	1.204.176.071.853	133.113.941.317	7.044.562.860	19.592.235.918	2.189.834.365.216
Tại ngày 30/06/2020	789.888.741.580	1.128.122.577.446	109.795.009.671	7.086.591.272	17.360.918.665	2.052.253.838.634
Trong đó:						
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay						1.887.045.034.465
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						1.616.882.409.330
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý						1.939.847.326

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Bản quyền, bằng sáng chế (VND)	TSCĐ vô hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	42.753.793.993	321.200.000	57.800.000	2.150.095.782	45.282.889.775
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2020	42.753.793.993	321.200.000	57.800.000	2.150.095.782	45.282.889.775
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	12.998.466.717	321.200.000	57.800.000	2.150.095.782	15.527.562.499
Khấu hao trong kỳ	820.901.320	-	-	-	820.901.320
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2020	13.819.368.037	321.200.000	57.800.000	2.150.095.782	16.348.463.819
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	29.755.327.276	-	-	-	29.755.327.276
Tại ngày 30/06/2020	28.934.425.956	-	-	-	28.934.425.956

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay -
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 2.529.095.782
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý -

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
Nguyên giá	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế	14.231.120.021	1.250.204.064	-	15.481.324.085
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.231.120.021	1.250.204.064	-	15.481.324.085
Giá trị còn lại	47.507.754.406	-	1.250.204.064	46.257.550.342
Nhà cửa, vật kiến trúc	47.507.754.406	-	1.250.204.064	46.257.550.342

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.11. Chi phí trả trước

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Ngắn hạn	25.970.790.652	13.436.115.007
Chi phí sửa chữa	2.000.320.418	112.078.792
Công cụ, dụng cụ	18.067.072.807	12.351.019.224
Bảo hiểm	288.164.654	436.600.393
Các khoản khác	5.615.232.773	536.416.598
Dài hạn	523.157.889.418	497.186.425.368
Công cụ, dụng cụ	8.747.166.526	4.925.399.837
Chi phí sửa chữa TSCĐ	99.932.920.244	99.493.725.124
Phí sử dụng tài liệu	27.019.100.242	28.891.731.939
Quyền khai thác khoáng sản	37.400.874.593	18.801.102.193
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	325.115.526.540	321.138.509.975
Các khoản khác	24.942.301.273	23.935.956.300
Cộng	549.128.680.070	510.622.540.375

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.12. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	239.190.197.206	239.190.197.206	817.293.610.080	786.516.609.786	269.967.197.500	269.967.197.500
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	111.890.950.266	111.890.950.266	313.725.835.330	279.663.384.103	145.953.401.493	145.953.401.493
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	15.939.438.800	15.939.438.800	180.408.124.907	194.709.583.431	1.637.980.276	1.637.980.276
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	63.828.947.412	63.828.947.412	101.412.753.131	97.568.240.598	67.673.459.945	67.673.459.945
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	38.299.594.135	38.299.594.135	134.493.543.893	146.218.044.341	26.575.093.687	26.575.093.687
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	2.880.145.266	2.880.145.266	70.455.535.839	57.506.235.986	15.829.445.119	15.829.445.119
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp	1.031.182.580	1.031.182.580	718.653.129	1.031.182.580	718.653.129	718.653.129
Công ty CP Đầu tư xây dựng - VVMI	5.319.938.747	5.319.938.747	11.411.304.851	9.819.938.747	6.911.304.851	6.911.304.851
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	4.667.859.000	-	4.667.859.000	4.667.859.000
b. Gốc vay dài hạn	1.142.341.003.068	1.142.341.003.068	85.144.404.627	172.035.145.319	1.055.450.262.376	1.055.450.262.376
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	225.454.741.715	225.454.741.715	64.889.171.006	55.812.231.688	234.531.681.033	234.531.681.033
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	469.269.213.566	469.269.213.566	8.062.068.338	67.130.000.000	410.201.281.904	410.201.281.904
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	27.977.378.420	27.977.378.420	10.669.326.684	2.209.026.752	36.437.678.352	36.437.678.352
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	419.639.669.367	419.639.669.367	1.523.838.599	46.883.886.879	374.279.621.087	374.279.621.087
Cộng	1.381.531.200.274	1.381.531.200.274	902.438.014.707	958.551.755.105	1.325.417.459.876	1.325.417.459.876

Bản thuyết minh BCTC hợp nhất giữa niên độ là một bộ phận không tách rời của BCTC hợp nhất

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	01/01/2020 (VND)		30/06/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	324.789.671.250	324.789.671.250	336.057.771.913	336.057.771.913
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	82.925.996.102	82.925.996.102	89.649.348.864	89.649.348.864
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	135.443.891.478	135.443.891.478	137.896.125.865	137.896.125.865
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	22.497.117.680	22.497.117.680	11.990.075.864	11.990.075.864
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	83.922.665.990	83.922.665.990	96.522.221.320	96.522.221.320
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	1.381.531.200.274	1.381.531.200.274	1.325.417.459.876	1.325.417.459.876
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	563.979.868.456	563.979.868.456	606.024.969.413	606.024.969.413
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	817.551.331.818	817.551.331.818	719.392.490.463	719.392.490.463

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.13. Phải trả người bán

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	366.460.054.126	338.566.294.052
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	151.879.665	860.743.962
Công ty Cơ khí Quế Sơn	788.983.110	4.832.107.580
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	23.621.748.645	3.036.387.913
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	6.376.628.838	160.109.171
Công ty CP Thương mại máy và thiết bị phụ tùng	5.359.915.000	5.183.884.200
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và dịch vụ vận tải Hà Thái	5.554.765.870	8.761.206.870
Công ty CP Thiết bị phụ tùng CN Việt Ý	8.041.169.150	10.632.180.390
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Đông Anh	7.996.900.064	8.656.849.996
Shenyang San Yutian International Trading Co.,LTD	10.037.709.900	21.804.885.960
Phải trả người bán khác	298.530.353.884	274.637.938.010
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	366.460.054.126	338.566.294.052

c. Phải trả người bán với các bên liên quan được trình bày tại Phụ biểu 03

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	52.982.696.624	97.940.925.447	93.771.983.587	57.151.638.484
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.432.448	1.432.448	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.608.781.579	25.413.683.865	54.113.840.923	20.908.624.521
Thuế thu nhập cá nhân	2.630.291.428	3.562.339.733	5.969.606.265	223.024.896
Thuế tài nguyên	25.177.590.794	151.086.887.954	148.657.878.195	27.606.600.553
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	279.286.817	20.042.897.088	13.640.130.475	6.682.053.430
Các loại thuế khác	4.425.600	321.493.160	33.425.600	292.493.160
Các khoản phí, lệ phí	4.981.854.533	45.023.839.455	43.992.445.951	6.013.248.037
Cộng	135.664.927.375	343.393.499.150	360.180.743.444	118.877.683.081
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	22.677.000	22.677.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	218.532.663	-	94.168.957	312.701.620
Thuế nhà đất	34.807.473	34.254.000	-	553.473
Thuế thu nhập cá nhân	6.063.735	695.110	148.377.163	153.745.788
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	13.151.200	-	-	13.151.200
Cộng	272.555.071	34.949.110	265.223.120	502.829.081

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.15. Chi phí phải trả

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	14.432.489.679	13.978.221.900
Chi phí lãi vay phải trả	4.605.372.144	4.057.725.371
Trích trước tiền điện	3.655.929.175	3.512.933.680
Phí sử dụng thương hiệu	3.048.971.363	2.903.638.944
Chi chí phải trả khác	3.122.216.997	3.503.923.905
b. Dài hạn	-	-
Cộng	14.432.489.679	13.978.221.900

5.16. Phải trả khác

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	27.369.292.049	16.853.850.011
Đóng góp quỹ VHXX	410.807.450	232.399.441
Kinh phí công đoàn	992.183.564	880.832.363
Kinh phí Đảng	270.166.097	475.335.374
BHXX, BHYT, BHTN	46.355.019	-
Đoàn phí công đoàn	240.861.111	95.465.684
Nhận ký quỹ, ký cược	80.500.000	32.500.000
Bảo lãnh thầu	2.926.960.237	2.110.748.957
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.401.458.571	13.026.568.192
Thù lao HĐQT và BKS	3.946.462.080	866.051.240
Quỹ thưởng Công ty	803.000.000	2.512.078.030
Cổ tức phải trả	7.200.491.750	482.137.820
Quỹ sắp xếp đổi mới lao động do CBCNV đóng góp	1.027.957.091	1.154.607.091
Các khoản phải trả khác	9.423.547.650	8.011.694.011
b. Dài hạn	5.123.212.301	6.919.033.295
Nguồn liên doanh Dự án 33 Tràng Thi	5.123.212.301	6.919.033.295
Cộng	32.492.504.350	23.772.883.306
c. Phải trả khác với các bên liên quan được trình bày ở Phụ biểu 03		

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.17. Dự phòng phải trả

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	272.162.593.607	10.222.475.865
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phí nông nghiệp phải trả	11.712.319.065	10.049.319.065
Đất bóc huyệt hệ số	181.840.119.186	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	16.773.951.201	-
Chi phí trung đại tu theo kế hoạch	13.463.835.147	-
Chi phí môi trường thường xuyên	13.338.146.157	-
Dự phòng phải trả khác	35.034.222.851	173.156.800
b. Dài hạn	13.811.903.597	15.375.600.784
Quỹ môi trường hình thành TS	9.320.529.012	11.180.751.352
Chi phí hoàn nguyên môi trường, ký quỹ phục hồi môi trường	4.491.374.585	4.194.849.432
Cộng	285.974.497.204	25.598.076.649

5.18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.798.795.674	9.243.547.806
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.798.795.674	9.243.547.806
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15.608.174.005	19.494.166.744
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	15.608.174.005	19.494.166.744
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.19. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	238.647.849	12.649.058.301	20.028.685.117	(16.016.288.990)	194.833.592.248	266.906.881.243	1.528.640.575.768
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	281.846.941.864	39.222.043.859	321.068.985.723
Tăng vốn trong năm	-	-	1.021.480.483	-	-	-	-	1.021.480.483
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(166.604.467.194)	(17.829.877.539)	(184.434.344.733)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(545.772.303)	-	-	-	(545.772.303)
Số dư cuối năm trước/ đầu kỳ này	1.050.000.000.000	238.647.849	13.670.538.784	19.482.912.814	(16.016.288.990)	310.076.066.918	288.299.047.563	1.665.750.924.938
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	86.504.169.961	21.416.320.463	107.920.490.424
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	550.800.000	91.191.174.359	-	-	-	91.741.974.359
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(222.117.399.372)	(12.146.788.460)	(234.264.187.832)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.050.000.000.000	238.647.849	14.221.338.784	110.674.087.173	(16.016.288.990)	174.462.837.507	297.568.579.566	1.631.149.201.889

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các cổ đông	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	110.674.087.173	19.482.912.814
Cộng	110.674.087.173	19.482.912.814

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(16.016.288.990)	(16.016.288.990)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.326.011.748.974	2.267.995.000.836
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.193.110.506.663	2.094.968.662.463
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.441.534.238	14.503.540.083
Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.550.061.220	156.270.477.476
Doanh thu khác	909.646.853	2.252.320.814

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	923.627.046	1.181.010.682
Chiết khấu thương mại	923.627.046	1.181.010.682

6.3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.813.393.155.742	1.654.007.700.131
Giá vốn hợp đồng xây dựng	5.012.386.053	13.098.788.807
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	106.006.105.509	214.341.329.545
Giá vốn hàng hóa dịch vụ khác	472.905.585	3.269.277.483
Cộng	1.924.884.552.889	1.884.717.095.966

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.328.647.672	3.211.135.638
Lãi chênh lệch tỷ giá	119.553.555	58.596.532
Doanh thu hoạt động tài chính khác	806.985.993	436.293.939
Cộng	4.255.187.220	3.706.026.109

6.5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lãi tiền vay	60.491.977.065	67.666.657.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá	104.523.696	106.495.441
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.766.552.924	2.386.685.075
Chi phí tài chính khác	525.907.481	40.506
Cộng	63.888.961.166	70.159.878.411

6.6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	1.535.471.923
Tài sản thừa sau kiểm kê	866.051.240	-
Các khoản thu nhập khác	676.380.260	2.178.329.269
Cộng	1.542.431.500	3.713.801.192

6.7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	11.272.968
Các khoản khác	238.020.255	886.277.473
Cộng	238.020.255	897.550.441

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
a. Chi phí bán hàng	53.278.700.140	55.012.135.297
Chi phí nhân viên	20.303.397.162	21.108.068.466
Chi phí vật liệu bao bì	8.544.223.237	10.387.860.815
Chi phí dụng cụ	181.040.807	47.041.040
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.468.835.156	3.597.749.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.930.017.097	10.231.215.524
Chi phí bằng tiền khác	10.851.186.681	9.640.200.088
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	158.289.070.040	166.417.127.757
Chi phí nhân viên	77.981.097.587	91.146.533.875
Chi phí vật liệu bao bì, năng lượng	3.851.882.219	3.914.802.315
Chi phí dụng cụ	1.513.910.948	1.213.356.223
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.168.779.990	2.249.761.483
Thuế, phí và lệ phí	6.997.317.448	4.793.711.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.321.483.496	5.296.557.508
Chi phí khác bằng tiền	57.846.728.742	58.041.106.420
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(1.392.130.390)	(238.701.784)

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	26.827.186.341	19.119.153.515
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	26.827.186.341	19.119.153.515

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	107.920.490.424	78.946.532.926
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	824	647

6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.116.495.655.953	1.056.863.567.537
Chi phí nhân công	296.007.915.296	284.503.500.610
Chi phí khấu hao TSCĐ	161.875.829.763	160.098.103.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.000.894.498	153.351.594.832
Chi phí khác bằng tiền	606.246.191.992	588.865.084.580
Cộng	2.380.626.487.502	2.243.681.850.741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 902.438.014.707 VND

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 958.551.755.105 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng công ty.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Tổng công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Tổng công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Phải thu khách hàng

Tổng công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng công ty theo chính sách của Tổng công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	237.559.526.575	-	237.559.526.575
Phải thu khách hàng	394.524.334.460	-	394.524.334.460
Đầu tư	2.000.000.000	16.607.900.000	18.607.900.000
Phải thu khác	62.387.966.092	105.504.771.967	167.892.738.059
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(21.709.958.451)	-	(21.709.958.451)
Tổng cộng	674.761.868.676	122.112.671.967	796.874.540.643
Ngày 30/06/2020			
Các khoản vay và nợ	606.024.969.413	719.392.490.463	1.325.417.459.876
Phải trả người bán	366.460.054.126	-	366.460.054.126
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	41.801.781.728	5.123.212.301	46.924.994.029
Tổng cộng	1.014.286.805.267	724.515.702.764	1.738.802.508.031
Chênh lệch thanh khoản thuần	(339.524.936.591)	(602.403.030.797)	(941.927.967.388)
Ngày 01/01/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.100.704.180	-	80.100.704.180
Phải thu khách hàng	605.742.441.156	-	605.742.441.156
Đầu tư	1.000.000.000	16.607.900.000	17.607.900.000
Phải thu khác	25.083.238.154	97.046.720.200	122.129.958.354
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(23.118.088.841)	-	(23.118.088.841)
Tổng cộng	688.808.294.649	113.654.620.200	802.462.914.849
Ngày 01/01/2020			
Các khoản vay và nợ	563.979.868.456	817.551.331.818	1.381.531.200.274
Phải trả người bán	338.566.294.052	-	338.566.294.052
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	30.832.071.911	6.919.033.295	37.751.105.206
Tổng cộng	933.378.234.419	824.470.365.113	1.757.848.599.532
Chênh lệch thanh khoản thuần	(244.569.939.770)	(710.815.744.913)	(955.385.684.683)

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

- (iv) Giá trị hợp lý: Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	562.417.072.519	727.872.399.510	540.707.114.068	704.754.310.669
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	562.417.072.519	727.872.399.510	540.707.114.068	704.754.310.669
<i>Tài sản tài chính khác</i>	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	237.559.526.575	80.100.704.180	237.559.526.575	80.100.704.180
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	237.559.526.575	80.100.704.180	237.559.526.575	80.100.704.180
Tổng cộng	801.976.599.094	808.973.103.690	780.266.640.643	785.855.014.849
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.325.417.459.876	1.381.531.200.274	1.325.417.459.876	1.381.531.200.274
<i>Phải trả người bán</i>	366.460.054.126	338.566.294.052	366.460.054.126	338.566.294.052
<i>Phải trả khác</i>	46.924.994.029	37.751.105.206	46.924.994.029	37.751.105.206
Tổng cộng	1.738.802.508.031	1.757.848.599.532	1.738.802.508.031	1.757.848.599.532

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực vật liệu xây dựng (xi măng) và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả			
Doanh thu thuần	933.113.419.312	1.391.974.702.616	2.325.088.121.928
Giá vốn hàng bán	743.310.453.488	1.181.574.099.401	1.924.884.552.889
Lợi nhuận gộp	189.802.965.824	210.400.603.215	400.203.569.039

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang nên Tổng công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

8.3 Thông tin các bên liên quan

Số dư tại ngày 30/06/2020 và giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 30/06/2020 được thể hiện tại các phụ biểu như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư, hàng hóa, than và dịch vụ mua với các bên liên quan
- Phụ biểu 02: Bảng kê vật tư, hàng hóa, than và dịch vụ bán với các bên liên quan
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan

8.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Tổng Giám đốc cho rằng không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP đã soát xét của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ MINH HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LƯƠNG XUÂN QUANG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẢI BÌNH

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Giá trị mua trong kỳ
A	B	C	D
1	Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng Tập đoàn	1.096.142.600
2	Công ty CP giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	815.100.264
3	Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	2.684.956.686
4	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	176.920.940.560
5	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	11.700.525.207
6	Công ty CP Sản xuất và Thương mại than Uông Bí	Cùng Tập đoàn	322.303.840
7	Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	51.591.836.694
8	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	1.084.735.557
9	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	38.260.000
10	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	89.938.687
11	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	66.120.000
12	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	71.129.000
13	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	945.046.580
14	Công ty CP Tin Học, Công nghệ, Môi Trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	121.846.836
15	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	433.052.381
	Tổng cộng		247.981.934.892

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ MINH HIỀN

LƯƠNG XUÂN QUANG

TRẦN HẢI BÌNH

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, THAN VÀ DỊCH VỤ BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 30/06/2020

TT	Tên đơn vị mua	Mối quan hệ	Giá trị (VNĐ)
A	B		D
1	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.232.000.000
2	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.045.633.600
3	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	237.864.498
4	Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.274.136
5	Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.088.016.598
6	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.377.143.712
7	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.590.235.000
8	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.800.409.000
9	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.406.538.546
10	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	108.500.000
11	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	9.047.670.478
12	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.423.900.000
13	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	10.216.066.032
14	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	20.427.053.823
15	Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	6.088.063.805
16	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.719.573.000
17	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	945.459.224.616
18	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	13.867.500.000
19	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	688.661.812
20	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	1.072.500.000
21	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	6.501.335.403
22	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.782.508.019
23	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng Tập đoàn	64.590.000
24	Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	35.292.232.565
25	Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	16.102.521.400
26	Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	48.996.284.508
27	Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	23.644.122.131
28	Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	11.308.669.590
29	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	12.838.851.181
30	Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	4.309.648.673
31	Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	9.874.651.731
32	Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	21.374.584.800
33	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	37.701.675.900
34	Tổng công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	95.501.353
35	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	13.321.661.732
36	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	9.797.444.830
	Tổng cộng		1.289.905.112.472

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ MINH HIỀN



LƯƠNG XUÂN QUANG



TRẦN HẢI BÌNH

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	136	331	338
A	B	1	2	3	4
A	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	213.571.512.321	1.234.490.771	2.713.063.069	-
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN	213.571.512.321	1.234.490.771	2.713.063.069	-
1	Công ty Than Uông Bí - TKV	3.381.668.125	-	-	-
2	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	4.225.028.737	-	-	-
3	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	1.139.355.459	-	-	-
4	Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	2.870.320.605	-	-	-
5	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	4.442.057.944	-	-	-
6	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	4.314.995.142	-	-	-
7	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	428.505.520	-	-	-
8	Công ty Than Khe Chàm - TKV	4.169.910.885	-	-	-
9	Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.153.342.600	-	-	-
10	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	2.915.550.000	-	-	-
11	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	3.889.883.101	-	-	-
12	Công ty Than Quang Hanh - TKV	648.196.943	-	-	-
13	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	21.067.171.610	-	-	-
14	Công ty Than Dương Huy - TKV	10.629.824.705	-	-	-
15	Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.025.437.789	-	-	-
16	Công ty Than Hạ Long - TKV	19.619.920.367	-	-	-
17	Công ty Than Hòn Gai - TKV	26.605.964.898	-	-	-
18	Công ty Tuyển than Cửa ông - TKV	3.353.882.601	-	-	-
19	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	850.196.960	-	-	-
20	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	43.562.536.404	-	-	-
21	Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	5.172.625.219	-	-	-
22	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	4.886.377.772	-	-	-
23	Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	8.339.964.393	-	-	-
24	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	5.500.000	-	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	136	331	338
A	B	1	2	3	4
25	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	7.399.085.494	-	-	-
26	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	2.966.342.060	-	-	-
27	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	5.188.144.250	-	-	-
28	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	12.531.750.000	-	-	-
29	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	464.750.000	-	-	-
30	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ Than - TKV	35.524.500	-	161.400.000	-
31	Công ty CP Địa Chất Việt Bắc - TKV	55.624.800	-	-	-
32	Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa - Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	991.109.790	-	-	-
33	Công ty CP Vật tư - TKV	4.240.963.648	-	-	-
34	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	1.234.490.771	235.139.743	-
35	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	993.908.272	-
36	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	-	-	980.000.000	-
37	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	342.615.054	-
II	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU DÀI HẠN	-	-	-	-
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	6.061.632.462	-	34.376.786.370	5.747.275.552
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	6.061.632.462	-	34.376.786.370	624.063.251
1	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	-	-	23.621.748.645	-
2	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	-	-	297.428.455	-
3	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	-	69.728.027	-
4	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	17.644.000	-
5	Tổng công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	-	-	667.248.560	-
6	Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	-	202.921.840	-
7	Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV, Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	-	-	93.775.000	-
8	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	-	-	723.006.460	-
9	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	-	23.510.000	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	136	331	338
A	B	1	2	3	4
10	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	-	-	6.376.628.838	-
11	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	-	13.403.152	-
12	Trung Tâm an toàn mỏ - Viện khoa học Công nghệ mỏ	-	-	78.241.900	-
13	Bệnh Viện Than - Khoáng Sản	-	-	193.891.100	-
14	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	-	-	470.030.494	-
15	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	-	946.219.534	-
16	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	151.879.665	-
17	Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	-	429.480.700	-
18	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	2.452.907.899	-	-	-
19	Công ty Than Thống Nhất - TKV	3.608.724.563	-	-	-
20	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	-	-	-	624.063.251
II	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN	-	-	-	5.123.212.301
1	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	-	-	5.123.212.301

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ MINH HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LƯƠNG XUÂN QUANG

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẢI BÌNH